

Bản án số: 113/2025/HNGĐ-ST.

Ngày: 21/8/2025.

Về việc: “Xin ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đặng Thanh Sang**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Văn Đoạt**

Bà **Đoàn Thanh Thúy**

Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Diệp** - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang tham phiên tòa:
Không.

Ngày 21 tháng 8 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 110/2025/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2025 về việc: “Xin ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2025/QĐXXST - HNGĐ, ngày 04 tháng 7 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2025/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1985 (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 18, khu phố T, xã M, tỉnh A.

Bị đơn: Anh **Trần Quốc C**, sinh năm 1978 (Vắng mặt).

Địa chỉ: tổ 18, khu phố T, xã M, tỉnh A.

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị B trình bày như sau:*

- Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B và anh Trần Quốc C tự tìm hiểu yêu thương nhau, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/7/2003. Thời gian đầu vợ chồng sống rất hạnh phúc, tuy nhiên thời gian sau thì giữa chị B và anh C phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, anh C có quan hệ bất chính bất chính khác, chị B đã khuyên nhủ

nhều lần nhưng anh C vẫn không thay đổi nên chị B và anh C thường xuyên cãi vã, từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hàn gắn được. Do đó, chị B yêu cầu được ly hôn với anh Trần Quốc C.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Trần Quốc C trong thời gian chung sống có hai người con chung tên Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 24/02/2002 và Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 22/03/2007, hiện nay đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Trần Quốc C không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Trần Quốc C không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* *Bị đơn anh Trần Quốc C trình bày:* Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho anh Trần Quốc C. Tuy nhiên, anh C không đến Tòa án để làm việc và không thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, Tòa án không ghi nhận được lời khai của anh Trần Quốc C trong hồ sơ vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo đơn khởi kiện nguyên đơn chị Nguyễn Thị B yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Trần Quốc C. Bị đơn cư trú tại khu phố T, xã M, tỉnh A. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 5 Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao quy định về việc “Hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân”.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn chị Nguyễn Thị B có đơn xin xét xử vắng mặt. Bị đơn anh Trần Quốc C đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015 Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị B và bị đơn anh Trần Quốc C tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về hôn nhân:* Qua các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án Hội đồng xét xử có cơ sở xác định chị Nguyễn Thị B và anh Trần Quốc C tự tìm hiểu yêu

thương nhau, có tổ chức đám cưới và thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân thị trấn Sóc Sơn, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 28/7/2003. Như vậy, hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị B và anh Trần Quốc C là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Theo đơn khởi kiện chị Nguyễn Thị B yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Trần Quốc C do bất đồng quan điểm sống, anh C có quan hệ bất chính khác, chị B đã khuyên nhủ nhiều lần nhưng anh C vẫn không thay đổi nên chị B và anh C thường xuyên cãi vã, từ đó dẫn đến mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án có tổng đạt các văn bản tố tụng cho anh C hợp lệ nhưng anh C vẫn vắng mặt không đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ với chị B. Tòa án đã tiến hành hòa giải động viên chị B đoàn tụ cùng anh C nhưng chị B vẫn cương quyết ly hôn không muốn hàn gắn cùng anh C. Từ những chứng cứ nêu trên có căn cứ để chứng minh được mối quan hệ hôn nhân giữa chị B và anh C đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và hôn nhân không đạt được mục đích. Nên việc chị B xin ly hôn với anh C Hội đồng xét thấy có cơ sở để chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[3.2] *Về con chung*: Chị Nguyễn Thị B và anh Trần Quốc C có hai người con chung tên Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 24/02/2002 và Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 22/03/2007, hiện đã trưởng thành không có nhược điểm về thể chất và tinh thần nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.3] *Về tài sản chung*: Chị Nguyễn Thị B xác định chị và anh Trần Quốc C không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3.4] *Về nợ chung*: Chị Nguyễn Thị B xác định chị và anh Trần Quốc C không có nợ ai và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[4] *Về án phí hôn nhân và gia đình*: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Áp dụng các Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Tuyên Xử:**

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị B.

1/. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị B được ly hôn với anh Trần Quốc C.

2/. Về con chung: Chị Nguyễn Thị B và anh Trần Quốc C có hai người con chung tên Trần Thị Mỹ P, sinh ngày 24/02/2002 và Trần Thị Mỹ N, sinh ngày 22/03/2007, hiện đã trưởng thành không có nhược điểm về thể chất và tinh thần nên không xét.

3/. Về tài sản chung: Không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên không xét.

4/. Về nợ chung: Không có yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên không xét.

5/. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị B đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0011075 ngày 03/3/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 – An Giang). Theo đó chị B không phải nộp thêm.

6/. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKS khu vực 4 – An Giang;
- THADS tỉnh An Giang;
- Đương sự;
- UBND xã Mỹ Thuận;
- Lưu;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Thanh Sang